

Số: 1084/2022/CV - SHS
(V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
bán niên năm 2022 được soát xét)

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.
2. Mã chứng khoán: SHS
3. Mã thành viên: 069
4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1-5, Toà nhà Unimex Hà Nội, số 41, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
5. Điện thoại: 024.38.181888 Fax: 024.38.181688
6. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Đức Tiến – Tổng Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật.
7. Loại thông tin công bố: Định kỳ.
8. Nội dung của thông tin công bố:
 - 8.1. SHS công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 được soát xét được lập vào ngày 12/08/2022 bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.
 - 8.2. Các nội dung giải trình:
 - a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 là âm 68,2 tỷ đồng trong khi Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 là 580,8 tỷ đồng, tức giảm 649 tỷ đồng tương đương giảm 111,7%. Nguyên nhân chủ yếu là do thị trường chứng khoán 6 tháng đầu năm 2022 kém thuận lợi hơn thị trường chứng khoán 6 tháng đầu năm 2021.
 - b. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại: 6 tháng đầu năm 2022, thị trường diễn biến tiêu cực bất ngờ dẫn đến mảng tự doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn và là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế bị lỗ và chuyển từ lãi kỳ trước sang lỗ ở kỳ này.
 - c. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại: Lợi nhuận sau thuế được soát xét bị chuyển từ lãi sang lỗ 68,2 tỷ đồng do doanh thu hoạt động chỉ tăng lên 12,8 tỷ đồng nhưng chi phí hoạt động tăng lên 138,3 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu của sự thay đổi này là do giữ nguyên phân loại cổ phiếu TCB và GEX ở mục FPTVL thay vì để ở mục AFS như trong Báo cáo tài chính quý 2/2022.



9. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố:

<https://www.shs.com.vn/News/2022812/1011415/shs-cbtt-bao-cai-tai-chinh-ban-nien-2022-duoc-soat-xet.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính bán niên 2022 đã được soát xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P.PC&QTRR.

CÔNG TY CPCK SÀI GÒN – HÀ NỘI



VŨ ĐỨC TIỀN
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-50
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	09-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-50

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 51/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022
Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên	
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên	
Ông Lưu Danh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022
Ông Mai Xuân Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2022
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Bà Lương Thị Lựu	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC


Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



IS AN ASSOCIATE MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.152.712.353.495	10.839.040.649.736
110	I. Tài sản tài chính		11.148.635.005.405	10.834.566.867.422
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.340.196.793.467	652.033.715.127
111.1	1.1 Tiền		740.196.793.467	652.033.715.127
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		1.600.000.000.000	-
112	3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	3.987.747.530.779	2.700.773.774.103
114	4. Các khoản cho vay	5	2.805.517.121.431	5.817.012.626.522
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	773.678.253.000	702.541.229.300
117	6. Các khoản phải thu	6	28.511.693.533	38.853.352.485
117.2	6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		28.511.693.533	38.853.352.485
117.3	6.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		28.511.693.533	38.853.352.485
118	7. Trả trước cho người bán	7	1.207.131.000	3.671.818.770
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	1.642.906.062.957	1.222.721.168.220
122	9. Các khoản phải thu khác	6	45.391.612.781	161.352.205.033
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	10	(476.521.193.543)	(464.393.022.138)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		4.077.348.090	4.473.782.314
131	1. Tạm ứng		2.905.977.187	2.748.529.899
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	8	268.520.090	266.851.450
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	900.100.813	1.455.650.965
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	2.750.000	2.750.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		67.700.250.788	71.842.950.288
220	II. Tài sản cố định		14.454.847.418	14.128.110.338
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	10.024.653.594	12.379.402.978
222	- Nguyên giá		35.401.233.922	35.401.233.922
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.376.580.328)	(23.021.830.944)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	4.430.193.824	1.748.707.360
228	- Nguyên giá		27.887.980.987	24.657.980.987
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.457.787.163)	(22.909.273.627)
250	V. Tài sản dài hạn khác		53.245.403.370	57.714.839.950
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	1.435.890.343	1.435.890.343
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	31.809.513.027	36.278.949.607
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	20.000.000.000	20.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.220.412.604.283	10.910.883.600.024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.813.556.488.748	4.855.303.932.291
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.122.468.457.479	4.204.719.054.422
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	196.000.000.000	2.748.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		196.000.000.000	2.748.000.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	600.000.000.000	600.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	-	9.791.264.000
320	5. Phải trả người bán ngắn hạn	17	111.737.730.877	-
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.343.500.000	1.925.200.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	36.082.282.582	158.417.859.040
323	6. Phải trả người lao động		6.495.832.966	58.060.881.353
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.075.724.277	733.447.977
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	38.558.888.442	95.790.643.323
328	9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21	14.719.491.057	452.596.761.401
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	11.055.369.788	29.739.559.838
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		104.399.637.490	49.663.437.490
340	II. Nợ phải trả dài hạn		691.088.031.269	650.584.877.869
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	660.000.000.000	500.000.000.000
352	2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21	25.000.000	25.000.000
356	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	40.2	31.063.031.269	150.559.877.869
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.406.856.115.535	6.055.579.667.733
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	9.406.856.115.535	6.055.579.667.733
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.645.503.160.300	3.742.322.836.300
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		6.505.300.540.000	3.252.650.270.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.505.300.540.000	3.252.650.270.000
411.2	1.3 Thặng dư vốn cổ phần		1.140.202.620.300	489.672.566.300
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(135.640.526.120)	293.029.794.376
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		77.136.777.489	77.136.777.489
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		77.136.777.489	77.136.777.489
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.742.719.926.377	1.865.953.482.079
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.618.467.801.301	1.263.713.970.604
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		124.252.125.076	602.239.511.475
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.220.412.604.283	10.910.883.600.024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
002	1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		1.500.000.000	1.500.000.000
003	2. Tài sản nhận thế chấp		6.903.330.000	6.903.330.000
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành		650.530.054	325.265.027
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	24	1.265.054.220.000	944.959.880.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	25	1.502.280.000	32.037.470.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	26	10.211.000.000	-
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	27	435.858.140.000	143.201.130.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	28	38.078.912.800.000	41.578.629.440.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		31.642.149.890.000	35.808.331.870.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.298.081.260.000	2.156.424.300.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		4.929.816.760.000	3.064.116.280.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		6.178.880.000	44.946.540.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		202.686.010.000	504.810.450.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	29	2.393.419.960.000	2.017.813.130.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.588.583.390.000	971.686.500.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		804.836.570.000	1.030.830.950.000
022.3	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		-	15.295.680.000
023	4. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30	175.840.160.000	499.119.960.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
026	5. Tiền gửi của khách hàng	31	1.173.619.831.078	2.384.987.371.174
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		822.334.811.346	787.074.410.882
028	5.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		351.024.534.800	1.597.617.003.500
030	5.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		260.484.932	295.956.792
031	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	1.173.359.346.146	2.384.691.414.382
031.1	7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.172.696.718.665	2.384.062.038.382
031.2	7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		662.627.481	629.376.000
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	33	260.484.932	295.956.792

Nguyễn Thị Thủy
Người lậpTrần Sỹ Tiến
Kế toán trưởngVũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG*06 tháng đầu năm 2022*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm	
			2022	2021	
			VND	VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	18.892.580.168	576.509.204.569	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	35.a)	351.764.582.031	662.420.118.557
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	35.b)	(383.765.296.862)	(111.072.182.222)
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	35.c)	50.893.294.999	25.161.268.234
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	35.c)	322.994.613.797	274.441.737.893
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		220.875.536.006	241.807.444.610
07	1.4	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		15.738.636.363	72.579.090.910
08	1.5	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		9.303.611.281	8.737.722.310
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		12.202.311.266	11.850.253.348
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		34.104.025.272	1.547.272.728
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	35.d)	138.305.387	151.110.128
20	Cộng doanh thu hoạt động			634.249.619.540	1.187.623.836.496
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		360.569.592.274	41.560.629.009
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	35.a)	145.812.934.614	43.436.356.536
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	35.b)	213.718.936.137	(3.047.778.803)
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		1.037.721.523	1.172.051.276
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		19.892.847.366	171.547.019.520
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		6.354.248.529	5.149.852.008
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		149.303.099.117	150.135.049.270
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		3.427.086.634	1.807.098.760
29	2.6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		5.879.429.608	4.194.236.347
30	2.7	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		5.584.758.612	5.105.902.482
31	2.8	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		3.178.216.976	3.758.156.591
32	2.9	Chi phí các dịch vụ khác	36	18.007.601.013	(23.703.328.844)
40	Cộng chi phí hoạt động			572.196.880.129	359.554.615.143

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG*06 tháng đầu năm 2022*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	37		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		2.348.265.784	1.834.654.692
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.348.265.784	1.834.654.692
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	38		
52	4.1 Chi phí lãi vay		102.508.564.516	64.100.677.727
55	4.2 Chi phí tài chính khác		20.000.000	-
60	Cộng chi phí tài chính		102.528.564.516	64.100.677.727
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	39	48.579.166.191	43.933.571.052
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(86.706.725.512)	721.869.627.266
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		165.621.447	315.140.363
72	8.2 Chi phí khác		4.250	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		165.617.197	315.140.363
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(86.541.108.315)	722.184.767.629
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		510.943.124.684	830.209.171.048
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(597.484.232.999)	(108.024.403.419)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	40	(18.307.552.613)	141.374.467.035
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.1	101.189.293.987	165.172.729.667
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	40.2	(119.496.846.600)	(23.798.262.632)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>(68.233.555.702)</u>	<u>580.810.300.594</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

06 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(428.670.320.496)	557.445.826.176
400	Tổng thu nhập toàn diện		(428.670.320.496)	557.445.826.176
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	41	(179)	2.669


Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng

Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ06 tháng đầu năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(86.541.108.315)	722.184.767.629
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		115.191.733.057	35.292.410.758
03	- Khấu hao tài sản cố định		2.903.262.920	883.978.675
04	- Các khoản dự phòng		12.128.171.405	(27.857.590.952)
06	- Chi phí lãi vay		102.508.564.516	64.100.677.727
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.348.265.784)	(1.834.654.692)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		213.718.936.137	(3.047.778.803)
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		213.718.936.137	(3.047.778.803)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		383.765.296.862	111.072.182.222
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		383.765.296.862	244.754.261.282
20	- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		-	(133.682.079.060)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(448.270.369.185)	(2.280.208.062.540)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(1.884.457.989.675)	560.389.165.832
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		3.011.495.505.091	(2.597.251.886.444)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(499.807.344.196)	(890.735.037.426)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		10.341.658.952	(24.393.732.262)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(419.766.594.737)	460.045.786.118
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		115.960.592.252	47.295.877.329
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(159.115.928)	(3.367.771.031)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(52.327.088.397)	13.109.654.089
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		5.024.986.732	4.841.897.664
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(184.770.777.808)	(105.414.436.004)
44	- Lãi vay đã trả		(107.413.231.000)	(70.837.470.436)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		114.202.418.647	(6.737.384.821)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		342.276.300	39.181.316
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(38.754.092.637)	12.961.837.956
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(51.565.048.387)	(8.881.145.497)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(466.352.724.394)	329.230.561.078
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(263.800.000)	(503.160.001)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		177.864.488.556	(1.414.706.480.734)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ06 tháng đầu năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(3.230.000.000)	(755.969.500)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.348.265.784	1.834.654.692
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(881.734.216)	1.078.685.192
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3.903.180.324.000	-
73	2. Tiền vay gốc		8.652.990.000.000	5.859.549.982.091
73.2	2.1 Tiền vay khác		8.652.990.000.000	5.859.549.982.091
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(11.044.990.000.000)	(4.569.549.982.091)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(11.044.990.000.000)	(4.569.549.982.091)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.298.240)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.511.180.324.000	1.289.997.701.760
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		1.688.163.078.340	(123.630.093.782)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		652.033.715.127	653.074.220.193
101.1	- Tiền		652.033.715.127	653.074.220.193
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	2.340.196.793.467	529.444.126.411
103.1	- Tiền		740.196.793.467	529.444.126.411
103.2	- Các khoản tương đương tiền		1.600.000.000.000	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

06 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		97.916.519.560.305	85.531.300.818.280
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(82.554.680.495.900)	(87.090.725.799.754)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(16.569.296.724.660)	2.131.864.477.702
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.874.407.981)	(4.296.056.349)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		5.831.177.116.647	2.483.760.593.377
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(5.831.212.588.507)	(4.031.127.087.566)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(1.211.367.540.096)	(979.223.054.310)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		2.384.987.371.174	2.859.812.190.075
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		2.384.987.371.174	2.859.812.190.075
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		787.074.410.882	511.475.622.919
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.597.617.003.500	800.254.229.600
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		295.956.792	1.548.082.337.556
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	31	1.173.619.831.078	1.880.589.135.765
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.173.619.831.078	1.880.589.135.765
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		822.334.811.346	833.941.872.798
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		351.024.534.800	1.045.931.419.600
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		260.484.932	715.843.367

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng

Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
06 tháng đầu năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2021	01/01/2022	06 tháng đầu năm 2021		06 tháng đầu năm 2022		30/06/2021	30/06/2022
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.295.262.472.800	3.742.322.836.300	-	-	3.903.180.324.000	-	2.295.262.472.800	7.645.503.160.300
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.072.682.010.000	3.252.650.270.000	-	-	3.252.650.270.000	-	2.072.682.010.000	6.505.300.540.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		222.580.462.800	489.672.566.300	-	-	650.530.054.000	-	222.580.462.800	1.140.202.620.300
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		63.561.856.552	77.136.777.489	13.574.920.937	-	-	-	77.136.777.489	77.136.777.489
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		63.561.856.552	77.136.777.489	13.574.920.937	-	-	-	77.136.777.489	77.136.777.489
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		43.388.969.600	293.029.794.376	567.804.339.903	10.358.513.727	(269.270.320.496)	159.400.000.000	600.834.795.776	(135.640.526.120)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		760.539.664.100	1.865.953.482.079	580.810.300.594	42.149.841.876	(68.233.555.702)	55.000.000.000	1.299.200.122.818	1.742.719.926.377
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		318.930.249.102	1.263.713.970.604	665.036.441.381	42.149.841.876	409.753.830.697	55.000.000.000	941.816.848.607	1.618.467.801.301
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		441.609.414.998	602.239.511.475	(84.226.140.787)	-	(477.987.386.399)	-	357.383.274.211	124.252.125.076
TỔNG CỘNG		3.226.314.819.604	6.055.579.667.733	1.175.764.482.371	52.508.355.603	3.565.676.447.802	214.400.000.000	4.349.570.946.372	9.406.856.115.535

II. Thu nhập toàn diện khác

1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

43.388.969.600	293.029.794.376	567.804.339.903	10.358.513.727	(269.270.320.496)	159.400.000.000	600.834.795.776	(135.640.526.120)
43.388.969.600	293.029.794.376	567.804.339.903	10.358.513.727	(269.270.320.496)	159.400.000.000	600.834.795.776	(135.640.526.120)

TỔNG CỘNG



Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*06 tháng đầu năm 2022***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 51/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 6.505.300.540.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 6.505.300.540.000 đồng; tương đương 650.530.054 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 241 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 242 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Tầng 8, tòa nhà Thành Lợi 2, số 03 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Thị trường chứng khoán trong 06 tháng đầu năm 2022 gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là trong quý II năm 2022, thị trường diễn biến tiêu cực bất ngờ dẫn đến mảng tự doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn, khoản lỗ của Công ty chủ yếu do việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh sụt giảm mạnh so với cùng kỳ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**a) Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại giá trị chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, cơ sở để đánh giá lại là giá trị đánh giá lại tại thời điểm sáp nhập 31/03/2018.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 36 tháng.

- Lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, Công ty phân bổ trong vòng 07 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán ... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.15 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.16 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.17 . Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	335.713.240	27.572.949.305.280
- Cổ phiếu	119.862.200	4.032.456.688.000
- Trái phiếu	215.851.040	23.540.492.617.280
Của nhà đầu tư	4.846.062.062	178.059.887.731.780
- Cổ phiếu	4.538.693.222	134.183.480.097.500
- Trái phiếu	298.997.840	43.870.067.287.280
- Chứng khoán khác	8.371.000	6.340.347.000
	5.181.775.302	205.632.837.037.060

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	123.967.363	49.609.061
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	739.528.249.611	651.568.405.302
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	544.576.493	415.700.764
Các khoản tương đương tiền	1.600.000.000.000	-
	2.340.196.793.467	652.033.715.127

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,5%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	1.254.798.185.645	1.138.493.138.790	1.444.350.955.349	1.927.556.323.850
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	266.255.967.040	287.079.875.400	266.368.044.436	301.267.061.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	575.000.805.153	555.234.689.566	202.400.046.748	183.134.228.316
Trái phiếu niêm yết	380.027.377.374	396.628.965.590	34.319.374.487	34.319.374.487
Trái phiếu chưa niêm yết	1.610.310.861.433	1.610.310.861.433	254.496.785.950	254.496.785.950
	4.086.393.196.645	3.987.747.530.779	2.201.935.206.970	2.700.773.774.103

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

		30/06/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		675.232.718.069	773.678.253.000	175.425.373.873	702.541.229.300
		<u>675.232.718.069</u>	<u>773.678.253.000</u>	<u>175.425.373.873</u>	<u>702.541.229.300</u>

c) Các khoản cho vay

		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Hoạt động margin		2.631.665.137.808	4.862.983.913.394
Hoạt động ứng trước tiền bán		173.851.983.623	954.028.713.128
		<u>2.805.517.121.431</u>	<u>5.817.012.626.522</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	4.086.393.196.645	2.201.935.206.970	3.987.747.530.779	2.700.773.750.103	148.409.464.267	532.174.761.129	(247.055.130.133)	(33.336.193.996)	3.987.747.530.779	2.700.773.774.103
Cổ phiếu niêm yết	1.254.798.185.645	1.444.350.955.349	1.138.493.138.790	1.927.556.323.850	70.944.749.586	488.057.713.120	(187.249.796.441)	(4.852.320.619)	1.138.493.138.790	1.927.556.347.850
TCB	743.230.049.508	403.266.343.189	674.103.010.500	579.569.500.000	-	176.303.156.811	(69.127.039.008)	-	674.103.010.500	579.569.500.000
PET	112.357.244.217	90.192.519.317	167.742.285.600	148.433.862.900	55.383.041.383	58.241.343.583	-	-	167.742.285.600	148.433.862.900
GEX	242.854.137.607	284.319.898.883	155.347.662.600	444.886.608.000	-	160.566.709.117	(87.506.475.007)	-	155.347.662.600	444.886.608.000
PMC	79.460.167.837	46.968.867.837	93.995.112.000	53.156.394.000	14.534.944.163	6.187.526.163	-	-	93.995.112.000	53.156.394.000
Các cổ phiếu khác	76.896.586.476	619.603.326.123	47.305.068.090	701.509.958.930	1.024.764.040	86.758.977.446	(30.616.282.426)	(4.852.320.619)	47.305.068.090	701.509.982.950
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	266.255.967.040	266.368.044.436	287.079.875.400	301.267.061.500	59.112.602.465	42.366.548.009	(38.288.694.105)	(7.467.530.945)	287.079.875.400	301.267.061.500
SIP	70.685.814.434	70.074.154.434	52.043.763.000	69.563.900.000	-	-	(18.642.051.434)	(510.254.434)	52.043.763.000	69.563.900.000
ACG	58.740.060.919	52.851.973.590	51.896.600.000	48.996.800.000	-	-	(6.843.460.919)	(3.855.173.590)	51.896.600.000	48.996.800.000
KTL	55.114.674.800	19.108.674.800	79.454.170.600	30.980.416.000	24.339.495.800	11.871.741.200	-	-	79.454.170.600	30.980.416.000
Các cổ phiếu khác	81.715.416.887	124.333.241.612	103.683.341.800	151.725.945.500	34.773.106.665	30.494.806.809	(12.803.181.752)	(3.102.102.921)	103.683.341.800	151.725.945.500
Cổ phiếu hủy niêm yết	4.107.286.015	1.506.150.610	3.605.065.890	1.504.203.640	24.000	-	(502.244.125)	(1.946.970)	3.605.065.890	1.504.203.640
Công ty Cổ phần Hamel	2.600.000.000	-	2.100.000.000	-	-	-	(500.000.000)	-	2.100.000.000	-
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	1.503.750.000	1.503.750.000	1.503.750.000	1.503.750.000	-	-	-	-	1.503.750.000	1.503.750.000
Các cổ phiếu khác	3.536.015	2.400.610	1.315.890	453.640	24.000	-	(2.244.125)	(1.946.970)	1.315.890	453.640
Cổ phiếu chưa niêm yết	570.893.519.138	200.893.896.138	551.629.623.676	181.630.000.676	1.750.500.000	1.750.500.000	(21.014.395.462)	(21.014.395.462)	551.629.623.676	181.630.000.676
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000.000	-
Công ty CP Đông tàu và Dịch vụ Công Mỹ Xuân	170.000.000.000	-	170.000.000.000	-	-	-	-	-	170.000.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	145.257.484.500	145.257.484.500	145.257.484.500	145.257.484.500	-	-	-	-	145.257.484.500	145.257.484.500
Công ty cổ phần Công nghệ sinh học - Dược phẩm ICA	33.682.501.638	35.682.501.638	16.787.500.000	16.787.500.000	-	-	(18.895.001.638)	(18.895.001.638)	16.787.500.000	16.787.500.000
Các cổ phiếu khác	19.953.333.000	19.933.910.000	19.584.639.176	19.585.016.176	1.750.500.000	1.750.500.000	(2.119.393.824)	(2.119.393.824)	19.584.639.176	19.585.016.176
Trái phiếu niêm yết	380.027.377.374	34.319.374.487	396.628.965.590	34.319.374.487	16.601.588.216	16.601.588.216	-	-	396.628.965.590	34.319.374.487
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bamboo Capital mã BCG122006	380.027.377.374	-	-	-	16.601.588.216	-	-	-	396.628.965.590	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan mã MSN121014	-	30.222.000.000	-	30.222.000.000	-	-	-	-	-	30.222.000.000
Trái phiếu chính phủ đầu thầu đợt 79/2021	-	4.097.374.487	-	4.097.374.487	-	-	-	-	-	4.097.374.487

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

d) - Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu chưa niêm yết	1.610.310.861.433	254.496.785.950	1.610.310.861.433	254.496.785.950	-	-	-	-	1.610.310.861.433	254.496.785.950
- Trái phiếu Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải phát hành Ngày 28.12.2021 (1)	277.503.880.592	-	277.503.880.592	-	-	-	-	-	277.503.880.592	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bắc Á phát hành Ngày 31.12.2021 (2)	203.587.260.200	-	203.587.260.200	-	-	-	-	-	203.587.260.200	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Sao đỏ Đà Nẵng phát hành ngày 23.09.2021 (3)	150.339.940.000	110.250.940.000	150.339.940.000	110.250.940.000	-	-	-	-	150.339.940.000	110.250.940.000
- Trái phiếu Công ty cổ phần Easup 1 phát hành Ngày 26.8.2020 (4)	104.201.693.600	-	104.201.693.600	-	-	-	-	-	104.201.693.600	-
- Trái phiếu Công ty CPĐT Rivera phát hành Ngày 23.12.20 (5)	99.048.434.091	-	99.048.434.091	-	-	-	-	-	99.048.434.091	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt phát hành ngày 30.12.2021	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000
- Trái phiếu chưa niêm yết khác	775.629.652.950	44.245.845.950	775.629.652.950	44.245.845.950	-	-	-	-	775.629.652.950	44.245.845.950
AFS	675.232.718.069	175.425.373.873	773.678.253.000	702.541.229.300	257.845.534.931	527.115.855.427	(159.400.000.000)	-	773.678.253.000	702.541.229.300
Cổ phiếu niêm yết	675.232.718.069	175.425.373.873	773.678.253.000	702.541.229.300	257.845.534.931	527.115.855.427	(159.400.000.000)	-	773.678.253.000	702.541.229.300
SHB	275.232.718.069	175.425.373.873	533.078.253.000	702.541.229.300	257.845.534.931	527.115.855.427	-	-	533.078.253.000	702.541.229.300
BCG	200.000.000.000	-	141.000.000.000	-	-	-	(59.000.000.000)	-	141.000.000.000	-
TCD	200.000.000.000	-	99.600.000.000	-	-	-	(100.400.000.000)	-	99.600.000.000	-
	4.761.625.914.714	2.377.360.580.843	4.761.425.783.779	3.403.314.979.403	406.254.999.198	1.059.290.616.556	(406.455.130.133)	(33.336.193.996)	4.761.425.783.779	3.403.315.003.403

Cơ sở xác định giá trị hợp lý/giá trị thị trường của các tài sản tài chính:

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và cổ phiếu giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom): Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2021 và 30/06/2022 trên các sàn giao dịch này.
- Trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch: Giá trị hợp lý được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các chứng khoán còn lại, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư, trong đó, một số cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB là cổ phiếu chưa niêm yết đang được đánh giá giá trị thị trường theo giá trị định giá tại thời điểm sáp nhập 31/03/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thông tin bổ sung cho các khoản trái phiếu:

- (1) Trái phiếu Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải có thời hạn 3 năm kể từ ngày phát hành ngày 28.12.2021, số lượng 276.112 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng với lãi suất 11,5%/năm.
- (2) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bắc Á phát hành có thời hạn 7 năm kể từ ngày phát hành ngày 31.12.2021, số lượng 200 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 đồng với lãi suất 7,525%/năm.
- (3) Trái phiếu Công ty Cổ phần Sao đỏ Đà Nẵng có thời hạn 1 năm kể từ ngày phát hành ngày 23.09.2021, số lượng 150.153 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng với lãi suất 10,5%/năm.
- (4) Trái phiếu Công ty cổ phần Easup 1 kỳ hạn 4 năm kể từ ngày phát hành ngày 26.8.2020, số lượng 102.682 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng với lãi suất 10,6%/năm.
- (5) Trái phiếu Công ty CPĐT Rivera phát hành có kỳ hạn 2 năm kể từ ngày phát hành ngày 25.12.2020, số lượng 98.321 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng với lãi suất 11%/năm.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu lãi hoạt động Margin	28.511.693.533	38.853.352.485
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.642.906.062.957	1.222.721.168.220
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	435.066.742.834	435.066.742.834
- Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	58.383.414.813	58.805.149.410
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	3.965.898.000	22.962.359.129
- Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	1.135.490.007.310	695.886.916.847
Phải thu khác	45.391.612.781	161.352.205.033
- Phải thu Công ty và Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản (*)	45.006.580.297	45.006.580.297
- Tiền đặt cọc đấu giá tự doanh	226.795.911	99.785.300.000
- Phải thu khác	158.236.573	16.560.324.736
	1.716.809.369.271	1.422.926.725.738

(*) Đây là khoản tiền phải thu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản về việc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản cho vay ký quỹ. Ngày 16/01/2019, Công ty nhận được thông báo của Tòa án nhân dân tối cao trả lời Tòa án đã nhận được đơn của Công ty về việc đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm và sẽ thông báo lại cho Công ty khi có kết luận cuối cùng. Công ty đã gửi Công văn số 1278/2019/CV-SHS ngày 30/12/2019 đến Tòa án nhân dân tối cao có nội dung đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 36/2017/KDTM-PT ngày 16/05/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 06/01/2020, Công ty nhận được công văn thông báo số 01/TB-ANDTC-VP của Tòa án nhân dân tối cao phúc đáp công văn trên về việc Tòa án nhân dân tối cao đã thụ lý và hiện đang xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngày 21/12/2020, Công ty có công văn số 1362/2020/CV-SHS đề nghị Tòa án nhân dân tối cao cung cấp thông tin về việc đề nghị giám đốc thẩm. Ngày 25/12/2020, Tòa án nhân dân tối cao có thông báo số 1252/TB-TANDTC-VP phúc đáp công văn số 1362/2020/CV-SHS, theo đó, Tòa án nhân dân tối cao đã thụ lý vụ án và hiện đang xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật, khi có kết quả giải quyết, Tòa án nhân dân tối cao sẽ thông báo cho Công ty biết. Khoản công nợ này được Công ty dự phòng toàn bộ theo đánh giá của Ban điều hành trong năm 2021 (Chi tiết tại thuyết minh số 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty cổ phần Công nghệ số FTL Việt Nam	540.000.000	190.000.000
Công ty TNHH Đức Uniform	-	1.586.117.500
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Cao Lotte- HPT Việt Nam	-	924.000.000
Tạp chí Thanh tra	193.000.000	193.000.000
Công ty TNHH Truyền thông MS MEDIA	162.000.000	-
Các khoản ứng trước khác	312.131.000	778.701.270
	1.207.131.000	3.671.818.770

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vật tư văn phòng	114.710.090	130.806.450
Công cụ, dụng cụ	153.810.000	136.045.000
	268.520.090	266.851.450

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	265.051.086	129.525.000
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	2.860.000	10.120.000
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên phân bổ	319.668.218	799.170.548
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	312.521.509	516.835.417
	900.100.813	1.455.650.965

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập	28.587.993.290	33.785.810.252
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	912.186.715	846.856.217
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	460.253.219	460.253.219
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	16.368.892	40.941.808
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	363.257.940	285.380.019
Chi phí bảo trì chờ phân bổ	89.862.850	153.949.100
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.379.590.121	705.758.992
	31.809.513.027	36.278.949.607

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quynh,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

10 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu kỳ	Kỳ này		Số cuối kỳ
			Số trích lập	Số hoàn nhập	
			VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	820.000.000	820.000.000	-	-	820.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	820.000.000	820.000.000	-	-	820.000.000
Dự phòng khó đòi phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ (margin)	30.281.619.086	18.091.800.300	6.501.172.930	(206)	24.592.973.024
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	502.825.664.804	445.481.221.838	6.125.488.726	(498.490.045)	451.108.220.519
- Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	442.022.264.499	385.129.821.533	5.920.068.726	(371.490.045)	390.678.400.214
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	45.006.580.297	45.006.580.297	-	-	45.006.580.297
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	2.797.900.000	2.345.900.000	205.420.000	(127.000.000)	2.424.320.000
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	2.998.920.008	2.998.920.008	-	-	2.998.920.008
	533.927.283.890	464.393.022.138	12.626.661.656	(498.490.251)	476.521.193.543

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

11 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đặt cọc bình nước	2.750.000	2.750.000
	2.750.000	2.750.000

b) Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.431.490.343	1.431.490.343
Đặt cọc khác	4.400.000	4.400.000
	1.435.890.343	1.435.890.343

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2022	28.419.669.212	6.580.850.000	400.714.710	35.401.233.922
Tại ngày 30/06/2022	28.419.669.212	6.580.850.000	400.714.710	35.401.233.922
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2022	19.023.203.175	3.678.818.120	319.809.649	23.021.830.944
Khấu hao trong năm	1.777.790.451	548.404.195	28.554.738	2.354.749.384
Tại ngày 30/06/2022	20.800.993.626	4.227.222.315	348.364.387	25.376.580.328
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	9.396.466.037	2.902.031.880	80.905.061	12.379.402.978
Tại ngày 30/06/2022	7.618.675.586	2.353.627.685	52.350.323	10.024.653.594

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.286.679.551 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022 lần lượt là: 27.887.980.987 VND và 23.457.787.163 VND. Khấu hao trong kỳ là 548.513.536 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	18.066.986.207	18.066.986.207
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.813.013.793	1.813.013.793
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000

15 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2022	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.748.000.000.000	8.492.990.000.000	(11.044.990.000.000)	196.000.000.000
Vay ngân hàng	2.748.000.000.000	8.492.990.000.000	(11.044.990.000.000)	196.000.000.000
	2.748.000.000.000	8.492.990.000.000	(11.044.990.000.000)	196.000.000.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Bắc Á - TTKD	196.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	1.848.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	-	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	-	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	450.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	100.000.000.000
	196.000.000.000	2.748.000.000.000

Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty có khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Bắc Á-TTKD theo khế ước có thời hạn từ ngày 29/03 đến 29/09 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay thả nổi. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này được chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng cầm cố thế chấp.

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	9.791.264.000
	-	9.791.264.000

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	111.737.730.877	-
	111.737.730.877	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	232.307.087	899.665.181
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.314.754.106	105.896.237.927
Thuế Thu nhập cá nhân	13.535.221.389	51.621.955.932
	36.082.282.582	158.417.859.040

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	14.834.130.830	19.441.811.013
Chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán	1.217.606.148	37.061.732.939
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	17.374.520.548	17.671.506.849
Chi phí phải trả các sản giao dịch	3.900.018.919	13.143.656.973
Chi phí phải trả khác	1.232.611.997	8.471.935.549
	38.558.888.442	95.790.643.323

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

20 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	01/01/2022	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Nợ ngắn hạn				
- Công ty CP Quản Lý Quỹ Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	600.000.000.000	-	-	600.000.000.000
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ CHUBB Việt Nam	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
- Quỹ đầu tư trái phiếu mở rộng CHUBB	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tài Chính Việt Nam	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
- Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm NH TMCP Công thương VN	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
Nợ dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	500.000.000.000	160.000.000.000	-	660.000.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
- Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ PRUDENTIAL Việt Nam	100.000.000.000	160.000.000.000	-	100.000.000.000
	-	-	-	160.000.000.000
	1.100.000.000.000	160.000.000.000	-	1.260.000.000.000

Số dư phản ánh các trái phiếu đã bán cho các tổ chức, cá nhân theo các đợt phát hành của Công ty, với các thông tin chi tiết sau:

- + Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 460 trái phiếu) và 10.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 80.000 trái phiếu);
- + Kỳ hạn: 01 năm đối với trái phiếu ngắn hạn, 02 năm đối với trái phiếu dài hạn;
- + Phương thức phát hành: Phát hành trực tiếp cho nhà đầu tư;
- + Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo;
- + Lãi suất: Được quy định và điều chỉnh chi tiết trong từng đợt phát hành theo từng thời kỳ;
- + Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

21 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC**a) Ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nhận đặt cọc hợp đồng môi giới chứng khoán (*)	14.703.327.057	452.580.597.401
Các khoản khác	16.164.000	16.164.000
	14.719.491.057	452.596.761.401

b) Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản khác	25.000.000	25.000.000
	25.000.000	25.000.000

(*) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo quy định tại các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán giữa Công ty và các khách hàng. Theo đó, Công ty có trách nhiệm tìm kiếm các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bán chứng khoán và thực hiện các thủ tục có liên quan để chuyển giao chứng khoán cho khách hàng. Trong trường hợp Hợp đồng không thực hiện được, Công ty có trách nhiệm hoàn trả tiền đã nhận đặt cọc và phí cơ hội tính trên số tiền đã nhận đặt cọc nhân với lãi suất quy định và số ngày nắm giữ thực tế.

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	697.318.134	697.318.134
Phải trả phí phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng	6.432.273.988	17.662.871.802
Phải trả trái phiếu bán lẻ	288.433.668	4.271.720.087
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.637.343.998	7.107.649.815
	11.055.369.788	29.739.559.838

23 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	5,60%	364.045.880.000	5,60%	182.022.940.000
Ông Nguyễn Duy Kiên	2,65%	172.088.000.000	5,78%	188.120.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	91,76%	5.969.166.660.000	88,62%	2.882.507.330.000
	100%	6.505.300.540.000	100%	3.252.650.270.000

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022 số 01-2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 01 năm 2022 với mục đích bổ sung vốn cho hoạt động giao dịch ký quỹ chứng khoán và bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá trên thị trường. Kết quả phát hành như sau:

- Tổng số cổ phiếu phân phối cho cổ đông hiện hữu: 325.265.027 cổ phiếu với giá chào bán 12.000 VND/cổ phiếu;
- Vốn góp của chủ sở hữu tăng từ 3.252.650.270.000 VND lên 6.505.300.540.000 VND (tăng 3.252.650.270.000 VND);
- Thặng dư vốn cổ phần tăng từ 489.672.566.300 VND lên 1.140.202.620.300 VND (tăng 650.530.054.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.618.467.801.301	1.263.713.970.604
Lợi nhuận chưa thực hiện	124.252.125.076	602.239.511.475
	1.742.719.926.377	1.865.953.482.079

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	1.263.713.970.604	318.930.249.102
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	124.252.125.076	357.383.274.211
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ nay tính từ đầu kỳ	409.753.830.697	665.036.441.381
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	1.673.467.801.301	983.966.690.483
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(55.000.000.000)	(42.149.841.876)
- Quỹ dự trữ điều lệ	-	(13.574.920.937)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(13.574.920.937)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(55.000.000.000)	(15.000.000.000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	1.618.467.801.301	941.816.848.607

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02-2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 và trích lập các quỹ như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng số tiền 15.000.000.000 VND, quỹ phúc lợi số tiền 40.000.000.000 VND.

- Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu tỷ lệ 18% (tính trên vốn điều lệ sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, dự kiến là: 6.505.300.540.000 VND).

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	784.074.720.000	495.222.380.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	478.937.500.000	446.937.500.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.042.000.000	2.800.000.000
	1.265.054.220.000	944.959.880.000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.502.280.000	32.037.470.000
	1.502.280.000	32.037.470.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	10.211.000.000	-
	10.211.000.000	-

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	435.858.140.000	143.201.130.000
	435.858.140.000	143.201.130.000

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	31.642.149.890.000	35.808.331.870.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.298.081.260.000	2.156.424.300.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.929.816.760.000	3.064.116.280.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	6.178.880.000	44.946.540.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	202.686.010.000	504.810.450.000
	38.078.912.800.000	41.578.629.440.000

29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.588.583.390.000	971.686.500.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	804.836.570.000	1.030.830.950.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	15.295.680.000
	2.393.419.960.000	2.017.813.130.000

30 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	175.840.160.000	499.119.960.000
	175.840.160.000	499.119.960.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

31 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	822.334.811.346	787.074.410.882
1. Nhà đầu tư trong nước	821.672.183.865	786.445.034.882
2. Nhà đầu tư nước ngoài	662.627.481	629.376.000
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	351.024.534.800	1.597.617.003.500
Tiền gửi của tổ chức phát hành	260.484.932	295.956.792
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	260.484.932	295.956.792
	1.173.619.831.078	2.384.987.371.174

32 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	822.334.811.346	787.074.410.882
1.1. Nhà đầu tư trong nước	821.672.183.865	786.445.034.882
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	662.627.481	629.376.000
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	351.024.534.800	1.597.617.003.500
2.1. Nhà đầu tư trong nước	351.024.534.800	1.597.617.003.500
	1.173.359.346.146	2.384.691.414.382

33 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	260.484.932	295.956.792
	260.484.932	295.956.792

34 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	2.660.176.831.341	4.901.837.265.879
1.1 Phải trả gốc margin	2.631.665.137.808	4.862.983.913.394
Nhà đầu tư trong nước	2.631.665.137.808	4.862.983.913.394
1.2 Phải trả lãi margin	28.511.693.533	38.853.352.485
Nhà đầu tư trong nước	28.511.693.533	38.853.352.485
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	173.851.983.623	954.028.713.128
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	173.851.983.623	954.028.713.128
Nhà đầu tư trong nước	173.851.983.623	954.028.713.128
	2.834.028.814.964	5.855.865.979.007

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

35 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
			Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
			VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	2.081.453.475.000	1.961.119.466.598	206.744.718.876	86.410.710.474	420.840.707.596	33.231.910.025
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	90.736.250.000	75.937.289.871	16.971.369.996	2.172.409.867	43.761.282.814	203.971.201
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	34.860.000.000	-
Trái phiếu niêm yết	11.763.688.660.000	11.709.801.854.393	75.981.046.999	22.094.241.392	152.353.030.000	235.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	6.562.753.264.347	6.547.966.581.516	49.723.417.360	34.936.734.529	7.841.818.985	8.493.689.582
Công cụ thị trường tiền tệ	14.181.629.885.148	14.179.484.694.700	2.344.028.800	198.838.352	2.763.279.162	1.271.285.728
	34.680.261.534.495	34.474.309.887.078	351.764.582.031	145.812.934.614	662.420.118.557	43.436.356.536

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, AFS			
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021	
	VND	VND	
Từ tài sản tài chính FVTPL	50.893.294.999	25.161.268.234	
Từ các khoản cho vay	322.994.613.797	274.441.737.893	
	373.887.908.796	299.603.006.127	
d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính			
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021	
	VND	VND	
Thu nhập hoạt động khác	138.305.387	151.110.128	
<i>Trong đó:</i>			
- Doanh thu từ lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	-	460.468	
- Doanh thu khác	138.305.387	150.649.660	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
Thu nhập thuần hoạt động khác	138.305.387	151.110.128	
36 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021	
	VND	VND	
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	18.007.601.013	(23.703.328.844)	
- Chi phí cho thuê tài sản	-	18.737.923	
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	5.879.429.608	4.135.524.185	
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	12.128.171.405	(27.857.590.952)	
	18.007.601.013	(23.703.328.844)	
37 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021	
	VND	VND	
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	2.348.265.784	1.834.654.692	
	2.348.265.784	1.834.654.692	
38 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021	
	VND	VND	
Chi phí lãi vay	102.508.564.516	64.100.677.727	
Chi phí đầu tư khác	20.000.000	-	
	102.528.564.516	64.100.677.727	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

39 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	27.001.926.764	27.394.192.052
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.032.285.278	462.017.694
Chi phí vật tư văn phòng	256.322.597	215.971.700
Chi phí công cụ, dụng cụ	204.112.925	91.399.452
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	2.521.958.665	845.198.362
Chi phí thuế, phí và lệ phí	139.536.000	71.407.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.512.888.453	3.997.580.563
Chi phí khác	12.910.135.509	10.855.803.250
	48.579.166.191	43.933.571.052

40 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**40.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(86.541.108.315)	722.184.767.629
Các khoản điều chỉnh tăng	213.874.818.271	(2.979.485.469)
- Chi phí không hợp lệ	155.882.134	68.293.334
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	213.718.936.137	(3.047.778.803)
Các khoản điều chỉnh giảm	378.612.759.979	106.658.366.174
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.152.536.883)	(4.413.816.048)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	383.765.296.862	111.072.182.222
Thu nhập chịu thuế TNDN	505.946.469.935	825.863.648.334
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	101.189.293.987	165.172.729.667
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	105.896.237.927	28.459.842.013
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(184.770.777.808)	(105.414.436.004)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	22.314.754.106	88.218.135.676

40.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	150.559.877.869	110.402.353.749
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(119.496.846.600)	(23.798.262.631)
	31.063.031.269	86.604.091.118
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(119.496.846.600)	(23.798.262.632)
	(119.496.846.600)	(23.798.262.632)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

41 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(68.233.555.702)	580.810.300.594
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(68.233.555.702)	580.810.300.594
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	381.282.893	217.630.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(179)	2.669

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

42 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.340.196.793.467	-	652.033.715.127	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	3.987.747.530.779	-	2.700.773.774.103	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	773.678.253.000	-	702.541.229.300	-
Các khoản cho vay	2.805.517.121.431	(24.592.973.024)	5.817.012.626.522	(18.091.800.300)
Các khoản phải thu	1.716.809.369.271	(451.928.220.519)	1.422.926.725.738	(446.301.221.838)
	11.623.949.067.948	(476.521.193.543)	11.295.288.070.790	(464.393.022.138)
			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Vay và nợ			1.456.000.000.000	3.848.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			122.793.100.665	39.530.823.838
Chi phí phải trả			38.558.888.442	95.790.643.323
			1.617.351.989.107	3.983.321.467.161

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 48/2019/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2022				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	3.987.747.530.779	-	-	3.987.747.530.779
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	773.678.253.000	-	-	773.678.253.000
	<u>4.761.425.783.779</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.761.425.783.779</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.700.773.774.103	-	-	2.700.773.774.103
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	702.541.229.300	-	-	702.541.229.300
	<u>3.403.315.003.403</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.403.315.003.403</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.340.196.793.467	-	-	2.340.196.793.467
Các khoản cho vay	2.780.924.148.407	-	-	2.780.924.148.407
Các khoản phải thu	1.264.881.148.752	-	-	1.264.881.148.752
	6.386.002.090.626	-	-	6.386.002.090.626
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	652.033.715.127	-	-	652.033.715.127
Các khoản cho vay	5.798.920.826.222	-	-	5.798.920.826.222
Các khoản phải thu	976.625.503.900	-	-	976.625.503.900
	7.427.580.045.249	-	-	7.427.580.045.249

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	796.000.000.000	660.000.000.000	-	1.456.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	122.793.100.665	-	-	122.793.100.665
Chi phí phải trả	38.558.888.442	-	-	38.558.888.442
	957.351.989.107	660.000.000.000	-	1.617.351.989.107
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	3.348.000.000.000	500.000.000.000	-	3.848.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	39.530.823.838	-	-	39.530.823.838
Chi phí phải trả	95.790.643.323	-	-	95.790.643.323
	3.483.321.467.161	500.000.000.000	-	3.983.321.467.161

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

43 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 25/07/2022, Công ty kết thúc đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 18% tương ứng số lượng cổ phiếu phát hành bổ sung là 117.092.515 cổ phiếu và phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 7% tương ứng số lượng cổ phiếu phát hành bổ sung là 45.534.179 cổ phiếu.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

44 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	15.738.636.363	233.077.847.272	18.892.580.168	366.540.555.737	634.249.619.540
Chi phí hoạt động	3.427.086.634	154.887.857.729	366.923.840.803	46.958.094.963	572.196.880.129
Doanh thu không phân bổ					2.348.265.784
Chi phí không phân bổ					151.107.730.707
Kết quả hoạt động	12.311.549.729	78.189.989.543	(348.031.260.635)	319.582.460.774	(86.706.725.512)
Chi phí mua sắm Tài sản cố định					3.230.000.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	20.000.000.000	4.761.425.783.779	2.879.420.427.745	7.660.846.211.524
Tài sản không phân bổ					3.559.566.392.759
Tổng tài sản	-	20.000.000.000	4.761.425.783.779	2.879.420.427.745	11.220.412.604.283
Nợ phải trả không phân bổ					1.813.556.488.748
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	1.813.556.488.748
Theo khu vực địa lý		Hội sở	Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động		496.729.723.291	40.837.485.859	96.682.410.390	634.249.619.540
Tài sản bộ phận		10.011.240.935.608	564.515.862.163	644.655.806.512	11.220.412.604.283
Nợ phải trả bộ phận		1.046.606.427.296	492.666.145.728	274.283.915.724	1.813.556.488.748

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

45 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)		10.363.636.363	25.664.090.910
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)		-	245.000.000
Doanh thu tư vấn tài chính			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí (***)		-	150.000.000
Nhận tiền vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)		905.000.000.000	1.983.999.982.091
Giao dịch mua trái phiếu			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)		1.403.897.611.562	-
Trả nợ vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)		1.323.000.000.000	493.999.982.091
Chi phí lãi vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)		21.768.314.931	1.303.361.274
Chi phí lãi ký quỹ			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)		-	6.927.909.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)		736.968.933.622	597.218.575.844
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)		1.600.000.000.000	-
Đầu tư cổ phiếu			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)		275.232.718.069	175.425.373.873
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	145.257.484.500	145.257.484.500
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	(**)	2.170.000.000	2.170.000.000
Phải thu của khách hàng			
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	(**)	38.000.000	38.000.000
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)		-	1.848.000.000.000
Phải trả người bán			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)		111.737.730.877	-

(*) Ông Đỗ Quang Vinh Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội là con trai ông Đỗ Quang Hiền Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

(**) Ông Vũ Đức Tiến là Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(***) Ông Vũ Đức Tiến là Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc được hưởng như sau:

		06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	Chức vụ	VND	VND
Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/04/2022)	488.888.889	
Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2022)	977.777.778	566.666.664
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên HĐQT	233.333.333	133.333.332
Ông Lưu Danh Đức	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/04/2022)	77.777.778	
Ông Mai Xuân Sơn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/04/2022)	155.555.556	133.333.332
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên HĐQT	233.333.333	133.333.332
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	2.291.043.331	2.219.789.076
Ông Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	1.347.986.922	1.406.340.000
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc	1.388.025.911	1.446.696.924
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	1.263.063.846	1.321.416.924

46 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022